

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
TẠO
Số: 04/2005/QĐ-BGD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 16 tháng 2 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Về việc ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18/07/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Điều lệ trường trung học ban hành kèm theo Quyết định số 23/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 11/07/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các ông (bà) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chánh văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUY CHẾ

Đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở

(ban hành kèm theo Quyết định số 04/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 16/02/2005
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Quy chế này quy định tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở về hạnh kiểm và học lực (sau đây gọi chung là đánh giá, xếp loại); sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại; trách nhiệm của các cấp quản lý giáo dục, của giáo viên và học sinh trong thực hiện đánh giá, xếp loại.

Học sinh khuyết tật học ở các trường trung học cơ sở, các trường chuyên biệt cũng thực hiện theo Quy chế này và hướng dẫn riêng của Bộ Giáo dục và Đào tạo với từng đối tượng.

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá, xếp loại.

1. Thực hiện đánh giá toàn diện đối với học sinh theo mục tiêu giáo dục trung học cơ sở và xếp loại về hạnh kiểm, học lực.
2. Không dùng xếp loại học lực để đánh giá hạnh kiểm hoặc ngược lại, nhưng chú ý đến mối quan hệ và tác động qua lại giữa xếp loại hạnh kiểm và xếp loại học lực.

Chương II

ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI VỀ HẠNH KIỂM

Điều 3. Nội dung đánh giá, xếp loại về hạnh kiểm.

Đánh giá, xếp loại hạnh kiểm học sinh dựa trên cơ sở: hành vi đạo đức; phong cách giao tiếp ứng xử; ý thức và thái độ phấn đấu vươn lên trong học tập; thái độ và hành động thực tế tham gia lao động, tham gia các hoạt động xã hội, rèn luyện thân thể, giữ vệ sinh cá nhân và bảo vệ môi trường.

Điều 4. Xếp loại.

Hạnh kiểm của học sinh được xếp thành 4 loại: tốt, khá, trung bình, yếu theo từng học kỳ và cả năm học.

Điều 5. Tiêu chuẩn xếp loại.

1. Loại tốt (T).

a) Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ học sinh quy định tại Điều lệ trường trung học:

- Kính trọng thầy giáo, cô giáo, nhân viên nhà trường; đoàn kết giúp đỡ bạn bè; phát huy truyền thống tốt đẹp của nhà trường; thực hiện đúng, đầy đủ, nghiêm túc nội quy

nhà trường; chấp hành tốt các quy tắc trật tự, an toàn xã hội;

- Hoàn thành nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo yêu cầu của thầy giáo, cô giáo và của nhà trường;

- Rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân, bảo vệ môi trường;

- Tham gia các hoạt động tập thể của trường, của lớp, của Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường; giúp đỡ gia đình, tham gia công tác xã hội.

b) Thực hiện đầy đủ, tích cực 4 hoạt động giáo dục quy định trong kế hoạch dạy học và các hoạt động chính trị, xã hội do nhà trường tổ chức; thực hiện đúng những quy định về trật tự an toàn giao thông.

c) Không vi phạm những điều cấm đối với học sinh theo quy định tại Điều lệ trường trung học:

- Vô lễ xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể của giáo viên, nhân viên nhà trường;

- Gian lận trong học tập, kiểm tra và thi;

- Xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bạn; đánh nhau, gây rối trật tự, an ninh trong nhà trường và ngoài xã hội;

- Đánh bạc; vận chuyển, tàng trữ và sử dụng ma túy, vũ khí, chất nổ, chất gây cháy, các loại chất độc hại; lưu hành văn hóa phẩm đồi trụy;

- Hút thuốc lá, uống rượu, bia.

d) Có thái độ tích cực đấu tranh ngăn chặn những hành vi bị cấm ở trong trường và giúp bạn cùng tiến bộ.

2. Loại khá (K).

a) Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ học sinh quy định tại điểm a khoản 1 của Điều này; có những vi phạm nhưng chưa đến mức bị xử lý kỷ luật; không tái phạm sau khi được giáo dục.

b) Không vi phạm những điều cấm đối với học sinh quy định tại điểm c khoản 1 của Điều này, nhưng chưa có thái độ rõ ràng trước những vi phạm của bạn.

3. Loại trung bình (TB).

a) Thực hiện chưa đầy đủ nhiệm vụ học sinh quy định tại điểm a khoản 1 của Điều này; được nhắc nhở và giáo dục thì có tiếp thu sửa chữa nhưng tiến bộ chậm, đôi khi còn tái phạm.

b) Không vi phạm những điều cấm đối với học sinh nhưng chưa có thái độ tích cực phê phán, ngăn cản sự vi phạm; đôi khi còn đồng tình với những vi phạm của bạn.

4. Loại yếu (Y).

Học sinh bị xếp hạnh kiểm vào loại yếu nếu mắc vào một trong hai sai phạm dưới đây:

a) Không thực hiện đầy đủ nhiệm vụ học sinh; được giáo dục nhưng tỏ ra ít tiếp thu nên không tiến bộ hoặc tiến bộ rất chậm.

b) Phạm vào một trong những điều cấm đối với học sinh.

5. Đánh giá, xếp loại hạnh kiểm của học sinh dựa vào kết quả của quá trình tiếp thu giáo dục và hành động thực tế theo hướng tiến bộ của học sinh.

Chương III

ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI VỀ HỌC LỰC

Điều 6. Nội dung đánh giá, xếp loại về học lực.

Đánh giá, xếp loại học lực trên cơ sở kết quả cụ thể đạt được đối với từng môn học của học sinh theo kế hoạch dạy học bằng cách tính điểm trung bình hoặc xếp loại.

Điều 7. Hình thức đánh giá, xếp loại.

1. Hình thức đánh giá.

a) Kiểm tra cho điểm đối với các môn học:

Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân, Công nghệ, Tiếng nước ngoài, môn học tự chọn, chủ đề tự chọn theo các môn học cho điểm.

b) Kiểm tra xếp loại đối với các môn học: Mỹ thuật, Âm nhạc, Thể dục và chủ đề tự chọn theo môn học xếp loại.

2. Xếp loại.

Căn cứ vào kết quả học tập các môn học tính điểm trung bình và các môn học xếp loại học lực của học sinh được xếp thành 05 loại: Giỏi, khá, trung bình, yếu, kém.

Điều 8. Thang điểm, các loại bài kiểm tra và số lần kiểm tra cho điểm đối với những môn học quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7.

1. Thang điểm: Từ điểm 0 đến điểm 10.

2. Hình thức kiểm tra và các loại bài kiểm tra:

a) Kiểm tra thường xuyên (KTtx):

- Kiểm tra miệng.
- Kiểm tra viết dưới 1 tiết.
- Kiểm tra thực hành dưới 1 tiết.

b) Kiểm tra định kỳ (KTđk): Được quy định trong phân phối chương trình gồm:

- Kiểm tra viết từ 1 tiết trở lên.
- Kiểm tra thực hành từ 1 tiết trở lên.
- Kiểm tra học kỳ.

3. Hệ số điểm các bài kiểm tra:

- Bài kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1.
- Bài kiểm tra định kỳ (không tính bài kiểm tra học kỳ): Hệ số 2.
- Bài kiểm tra học kỳ: Hệ số 3.
- Bài kiểm tra của các môn học xếp loại không có hệ số.

4. Số lần kiểm tra cho điểm:

a) Thực hiện đủ số lần kiểm tra định kỳ được quy định trong phân phối chương trình của từng môn học.

b) Ngoài số lần kiểm tra định kỳ, một học sinh trong một học kỳ phải có số lần kiểm tra miệng, kiểm tra viết dưới 1 tiết, kiểm tra thực hành dưới 1 tiết như sau:

- Những môn học có 1 tiết/1tuần: Ít nhất 2 lần.
- Những môn học có từ 2 đến 3 tiết/1 tuần: Ít nhất 3 lần.
- Những môn học có từ 4 tiết/1 tuần trở lên: Ít nhất 5 lần.

c) Điểm các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ là số nguyên. Điểm bài kiểm tra học kỳ là số nguyên hoặc số thập phân được làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất.